

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	37,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	35.4%	32.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
20234.00  
(Aa3)  
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
20236.22  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

839  
tỷ VNĐYoY  
▲ 163  
▲ 24.1%

2023

LN sau  
thuế108  
tỷ VNĐYoY  
▲ 20.8  
▲ 24.0%

2023

ROE

22.2%

+/- YoY  
▲ 1.9%

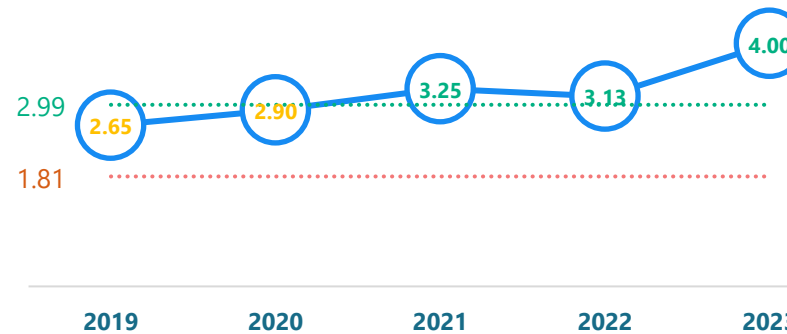
2023

ROA

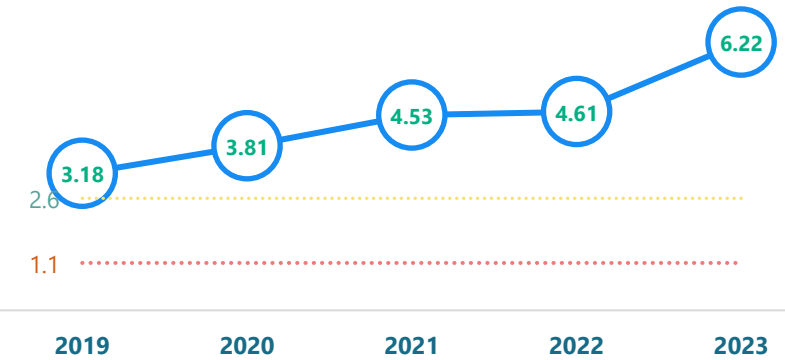
13.0%

+/- YoY  
▲ 1.8%

Z - Score



Z'' - Score



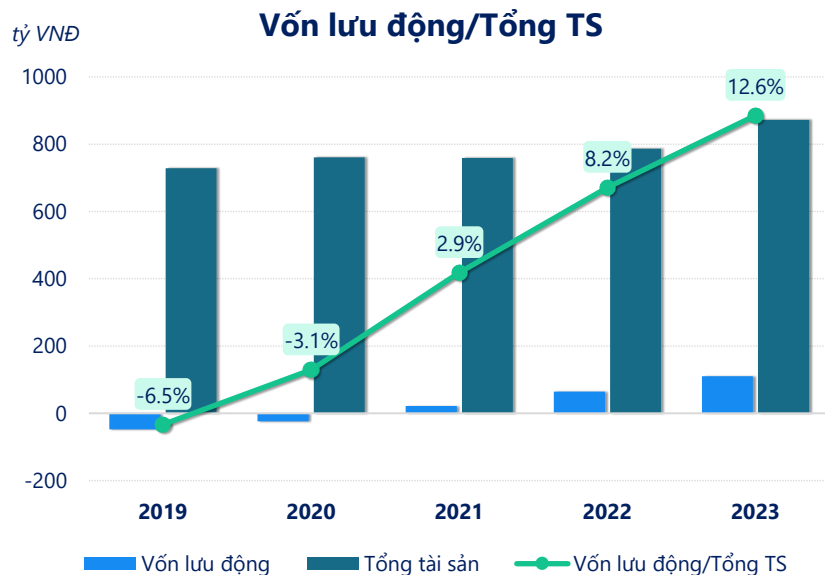
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.00 > 2.99**, cho thấy **VAV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VAV** năm **2023** đạt **6.22**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **VAV** ghi nhận doanh thu thuần **838.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **108.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.1%** và **tăng 24.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

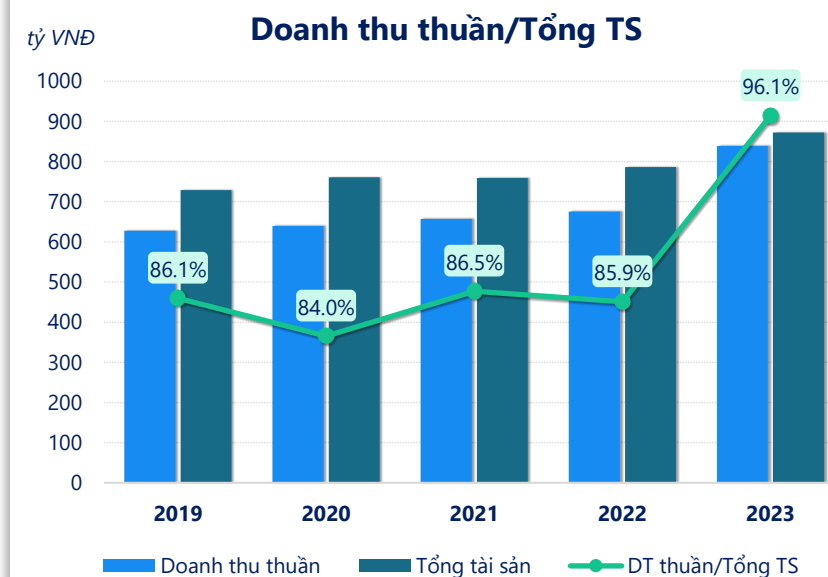
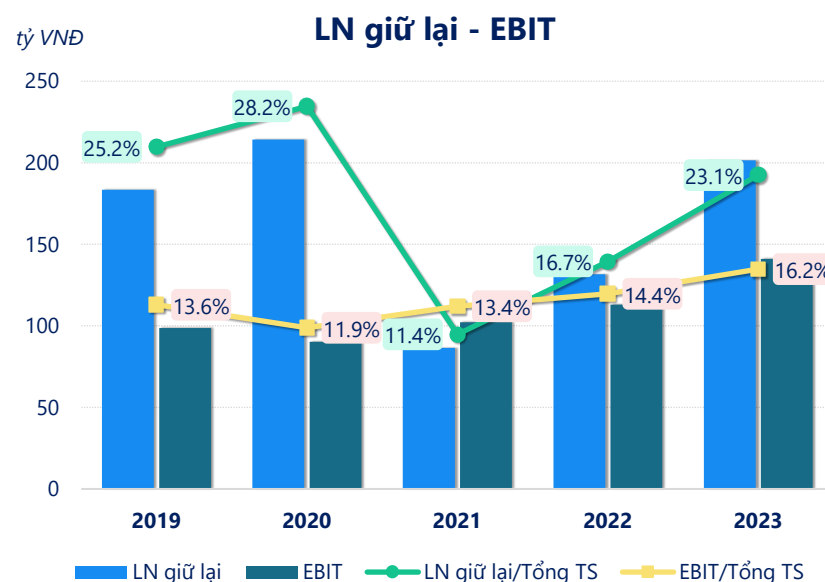
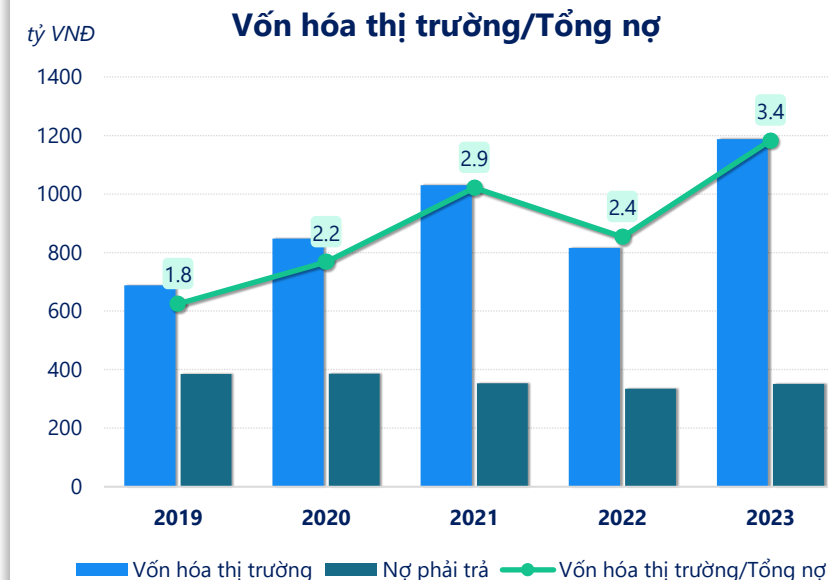
## CTCP VIWACO (UPCOM: VAV)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.38**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>867</b>	<b>786</b>	<b>10.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>342</b>	<b>247</b>	<b>38.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	264	165	59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.0	42.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	21.0	20.7	1.7%
Hàng tồn kho	14.9	18.5	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.71	-16.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>525</b>	<b>539</b>	<b>-2.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	505	515	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.5	22.9	-15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.25</b>	<b>0.90</b>	<b>-72.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>351</b>	<b>335</b>	<b>4.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>241</b>	<b>183</b>	<b>31.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.5	24.1	18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	86.8	30.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>110</b>	<b>152</b>	<b>-27.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	110	151	-27.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>517</b>	<b>452</b>	<b>14.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>517</b>	<b>452</b>	<b>14.4%</b>
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>628</b>	<b>639</b>	<b>657</b>	<b>676</b>	<b>839</b>
Giá vốn hàng bán	496	524	531	533	661
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>131</b>	<b>115</b>	<b>126</b>	<b>142</b>	<b>178</b>
Doanh thu HĐTC	3.84	4.84	5.47	4.86	10.7
Chi phí TC	9.58	13.3	12.2	13.4	13.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.58</b>	<b>13.3</b>	<b>12.2</b>	<b>13.4</b>	<b>13.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.9	16.9	18.1	20.2	24.3
Chi phí QLDN	16.8	15.0	14.0	17.0	23.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>87.0</b>	<b>74.7</b>	<b>87.2</b>	<b>96.4</b>	<b>127</b>
Lợi nhuận khác	2.21	2.24	2.75	3.10	0.51
<b>LN trước thuế</b>	<b>89.2</b>	<b>76.9</b>	<b>89.9</b>	<b>99.5</b>	<b>127</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>83.2</b>	<b>72.8</b>	<b>74.2</b>	<b>87.2</b>	<b>108</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>83.2</b>	<b>72.8</b>	<b>74.2</b>	<b>87.2</b>	<b>108</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	128	88.3	150	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-120	-69.0	-46.3	-38.5	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.2	-33.3	-32.3	-49.6	-75.1
Tiền đầu kỳ	75.6	67.3	93.5	103	165
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.28</b>	<b>26.2</b>	<b>9.62</b>	<b>61.9</b>	<b>47.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.3	93.5	103	165	213